

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 372...../2021/GELEX-CBTT

Hà Nội, Ngày 29 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX  
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 024 39726245/6  
Fax: 024 39726282  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương  
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245  
Fax: 024 39726282  
Loại thông tin công bố  24 giờ  2 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2021 tại đường dẫn. <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\*Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2021

**Người đại diện theo pháp luật/**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Nguyễn Thị Phương**

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.972.6245

Fax: 0243.972.6282

# GELEX

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3/2021



HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng	04-36
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 27 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch	
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Võ Anh Linh	Thành viên	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/06/2021
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2021

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.311.904.105.666</b>	<b>3.132.537.586.004</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>551.181.937.882</b>	<b>240.494.002.853</b>
111	1. Tiền		551.181.937.882	240.494.002.853
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.090.484.596.601</b>	<b>390.897.336.198</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.090.484.596.601	390.897.336.198
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.456.387.513.065</b>	<b>2.342.532.439.183</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.640.181.878.157	257.124.038.345
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.827.832.830	1.057.298.329
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.347.131.250.000	1.692.079.346.054
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	448.288.466.275	406.313.670.652
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.041.914.197)	(14.041.914.197)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>181.980.988.739</b>	<b>140.074.731.099</b>
141	1. Hàng tồn kho		181.980.988.739	140.074.731.099
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31.869.069.379</b>	<b>18.539.076.671</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	17.333.114.578	12.186.719.897
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.535.954.801	1.460.236.093
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.000.000.000	4.892.120.681
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.546.940.845.000</b>	<b>8.772.936.323.497</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.367.698.457.500</b>	<b>637.628.957.500</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.352.812.500.000	608.125.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	14.885.957.500	29.503.957.500
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>45.153.679.578</b>	<b>47.861.340.723</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	45.116.735.126	47.806.896.275
222	- Nguyên giá		127.482.299.557	155.293.026.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.365.564.431)	(107.486.130.115)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	36.944.452	54.444.448
228	- Nguyên giá		130.000.000	130.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.055.548)	(75.555.552)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>292.734.577.211</b>	<b>305.512.675.227</b>
231	- Nguyên giá		387.518.394.723	387.518.394.723
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.783.817.512)	(82.005.719.496)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>229.153.889.836</b>	<b>32.290.749.049</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	229.153.889.836	32.290.749.049
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>8.585.695.772.332</b>	<b>7.718.521.548.407</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.533.837.076.877	4.922.220.193.368
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.858.695.455	2.796.301.355.039
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.504.468.543</b>	<b>31.121.052.591</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	26.504.468.543	31.121.052.591
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>17.858.844.950.666</b>	<b>11.905.473.909.501</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.583.547.625.823</b>	<b>6.395.732.556.611</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.666.010.545.361</b>	<b>2.492.010.427.670</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	327.130.882.750	497.620.558.360
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		199.981.357	193.978.357
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.483.332.033	283.435.039
314	4. Phải trả người lao động		7.091.319.698	9.537.544.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	107.052.328.784	73.472.959.375
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	17.730.295.126	8.661.615.813
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.910.745.621.804	1.191.809.013.881
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	2.263.837.975.985	696.618.764.402
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	5.382.631.746
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.738.807.824	8.429.926.602
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.917.537.080.462</b>	<b>3.903.722.128.941</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	170.878.654.528	174.887.579.086
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	19.393.341.635	20.096.032.766
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	3.727.265.084.299	3.708.738.517.089
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.275.297.324.843</b>	<b>5.509.741.352.890</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>9.273.652.147.075</b>	<b>5.507.979.950.121</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.811.904.000.000	4.882.440.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.811.904.000.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.342.256.718	13.074.761.451
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(102.997.990.700)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		798.405.890.357	715.463.179.370
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		710.590.419.370	167.192.920.116
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		87.815.470.987	548.270.259.254
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.645.177.768</b>	<b>1.761.402.769</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.645.177.768	1.761.402.769
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>17.858.844.950.666</b>	<b>11.905.473.909.501</b>

Nguyễn Thu Hiền  
Người lập

Tào Hải Nhân  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 3/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.097.250.992.755	805.063.189.767	3.995.551.968.702	2.118.329.945.161
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	102.704.883	25.283.025	130.866.084
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.097.250.992.755	804.960.484.884	3.995.526.685.677	2.118.199.079.077
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.074.151.265.303	783.666.039.582	3.915.517.827.193	2.056.625.042.991
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.099.727.452	21.294.445.302	80.008.858.484	61.574.036.086
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	171.636.128.509	163.181.325.024	538.869.687.561	823.297.562.351
22	7. Chi phí tài chính	26	140.119.764.349	130.572.309.648	435.779.899.381	309.990.755.428
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>104.490.280.721</i>	<i>80.856.208.719</i>	<i>308.924.057.884</i>	<i>175.761.338.419</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	1.357.244.590	537.405.437	2.432.751.288	5.203.683.997
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.265.863.043	25.609.141.742	92.923.117.662	61.436.254.575
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.992.983.979	27.756.913.499	87.742.777.714	508.240.904.437
31	11. Thu nhập khác		104.606.038	3.077.365.103	674.936.504	3.097.757.990
32	12. Chi phí khác		199.918.395	303.999	602.243.231	1.180.308.314
40	13. Lợi nhuận khác		(95.312.357)	3.077.061.104	72.693.273	1.917.449.676
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.897.671.622	30.833.974.603	87.815.470.987	510.158.354.113
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32.897.671.622	30.833.974.603	87.815.470.987	510.158.354.113

Nguyễn Thu Hiền  
Người lập

Tào Hải Nhân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		87.815.470.987	510.158.354.113
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.578.343.524	15.682.713.532
03	- Các khoản dự phòng		(5.382.631.746)	(2.123.935.262)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(379.943.179.676)	(796.765.560.785)
06	- Chi phí lãi vay		308.924.057.884	175.761.338.419
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.992.060.973	(97.287.089.983)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.370.288.872.793)	(264.808.090.899)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(41.906.257.640)	29.284.189.061
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		566.104.664.549	(4.127.952.228)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(529.810.633)	(15.674.284.383)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.699.587.260.403)	198.141.304.545
14	- Tiền lãi vay đã trả		(280.548.029.829)	(103.387.962.368)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(863.243.160)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.563.878.778)	(2.248.488.889)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.802.327.384.554)	(260.971.618.304)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(199.715.810.998)	(81.225.849.810)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	516.392.891
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.021.200.000.000)	(4.442.771.008.134)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.621.460.596.054	2.792.666.662.080
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(964.335.351.916)	(400.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.956.822.385.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		427.161.323.893	434.670.215.462
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.136.629.242.967)	260.678.797.489

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.682.729.485.967	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(299.967.829.249)
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.267.569.914.090	3.304.497.274.309
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.700.613.202.507)	(1.355.710.593.132)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.635.000)	(2.695.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>5.249.644.562.550</b>	<b>1.648.816.156.928</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		310.687.935.029	1.648.523.336.113
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		240.494.002.853	28.953.302.734
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>551.181.937.882</b>	<b>1.677.476.638.847</b>

Nguyễn Thu Hiền  
Người lập

Tào Hải Nhân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 3/2021

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 27 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời, điện gió; Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (sản xuất nước sạch); dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;...

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

*Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/09/2021 với thông tin cụ thể như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (“Gelex Electric”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	80,000%	80,000%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng Gelex”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3/2021

*Tại ngày 30/09/2021, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:*

Công ty Gelex Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,34%	96,34%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	89,69%	89,69%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3/2021

Công ty Hạ tầng Gelex:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng ("Hướng Phùng")	Quảng Trị	99,08%	99,08%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	Quảng Trị	99,60%	99,60%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk	Đắk Lắk	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land ("Gelex Land")	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

*Tại ngày 30/09/2021, một số công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera") (*)	Hà Nội	50,210%	50,210%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng

(\*) Theo Nghị Quyết HĐQT số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT, toàn bộ số cổ phần VGC do GELEX nắm giữ và một phần số cổ phần VGC do Công ty con là Gelex Electric nắm giữ đã được góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của Hạ tầng Gelex theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn của Tập đoàn.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

***Quyền sử dụng đất***

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**2.10 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.



Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 2.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

### 2.13. Các khoản đầu tư

#### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**2.16 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **2.18. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## **2.19. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

### **▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

### **▶ Cổ tức**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

**2.21 . Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.713.448	873.966.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	551.180.224.434	239.615.873.933
Tiền đang chuyển	-	4.162.525
	<b>551.181.937.882</b>	<b>240.494.002.853</b>

**4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu	374.753.787.401	-	390.897.336.198	-
- Trái phiếu	2.715.730.809.200	-	-	-
	<b>3.090.484.596.601</b>	<b>-</b>	<b>390.897.336.198</b>	<b>-</b>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	12.822.057.635	13.039.444.808
- Công ty cổ phần Chế tạo biển thép và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.103.978.500	3.103.978.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.954.142.260	4.171.529.433
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.627.359.820.522	244.084.593.537
	<b>1.640.181.878.157</b>	<b>257.124.038.345</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(9.906.914.197)	(9.906.914.197)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán	34.827.832.830	1.057.298.329
- Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons (gói thầu BP03)	28.527.545.455	-
- Công ty cổ phần giải trí và truyền thông MHC	-	211.150.000
- Công ty cổ phần dịch vụ tư vấn thiết kế IBSTAC	-	377.000.000
- Công ty TNHH Turner Việt Nam	3.310.175.907	80.716.466
- Công ty Cổ phần kiến trúc Việt	544.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	2.446.111.468	388.431.863
	<b>34.827.832.830</b>	<b>1.057.298.329</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.343.131.250.000	1.688.079.346.054
	<b>1.347.131.250.000</b>	<b>1.692.079.346.054</b>
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.352.812.500.000	608.125.000.000
	<b>1.352.812.500.000</b>	<b>608.125.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2021****8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	11.278.602.544	-	12.288.050.000	-
Ký cược, ký quỹ	205.627.504.217	-	214.780.341.204	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.961.183.643	(135.000.000)	176.701.316.360	(135.000.000)
Phải thu lãi hợp tác đầu tư	2.991.780.821	-	1.161.643.836	-
Phải thu khác	429.395.050	-	1.382.319.252	-
	<b>448.288.466.275</b>	<b>(135.000.000)</b>	<b>406.313.670.652</b>	<b>(135.000.000)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	14.885.957.500	-	29.503.957.500	-
	<b>14.885.957.500</b>	<b>-</b>	<b>29.503.957.500</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)</i>	212.649.561.630	-	175.682.869.594	-
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	250.524.862.145	(135.000.000)	260.134.758.558	(135.000.000)

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	181.980.988.739	-	140.074.731.099	-
	<b>181.980.988.739</b>	<b>-</b>	<b>140.074.731.099</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	229.153.889.836	32.290.749.049
	<b>229.153.889.836</b>	<b>32.290.749.049</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 3/2021

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	116.792.158.574	29.401.074.318	2.296.720.000	6.803.073.498	155.293.026.390
- Mua trong kỳ	-	78.400.000	-	130.409.364	208.809.364
- Giảm do phá dỡ làm dự án	(28.019.536.197)	-	-	-	(28.019.536.197)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>88.772.622.377</b>	<b>29.479.474.318</b>	<b>2.296.720.000</b>	<b>6.933.482.862</b>	<b>127.482.299.557</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	30.605.083.334	23.541.216.150	-	813.213.886	54.959.513.370
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	76.590.340.605	25.582.431.697	1.275.955.560	4.037.402.253	107.486.130.115
- Khấu hao trong kỳ	1.532.232.333	322.986.996	287.090.001	756.661.183	2.898.970.513
- Giảm do phá dỡ làm dự án	(28.019.536.197)	-	-	-	(28.019.536.197)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.103.036.741</b>	<b>25.905.418.693</b>	<b>1.563.045.561</b>	<b>4.794.063.436</b>	<b>82.365.564.431</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	40.201.817.969	3.818.642.621	1.020.764.440	2.765.671.245	47.806.896.275
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>38.669.585.636</b>	<b>3.574.055.625</b>	<b>733.674.439</b>	<b>2.139.419.426</b>	<b>45.116.735.126</b>

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	130.000.000	130.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>130.000.000</b>	<b>130.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	60.000.000	60.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	75.555.552	75.555.552
- Hao mòn trong kỳ	17.499.996	17.499.996
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.055.548</b>	<b>93.055.548</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	54.444.448	54.444.448
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>36.944.452</b>	<b>36.944.452</b>

## 13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>274.775.028.534</b>	<b>112.743.366.189</b>	<b>387.518.394.723</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	25.551.040.792	56.454.678.704	82.005.719.496
- Khấu hao trong kỳ	4.700.765.296	8.077.332.720	12.778.098.016
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.251.806.088</b>	<b>64.532.011.424</b>	<b>94.783.817.512</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	249.223.987.742	56.288.687.485	305.512.675.227
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>244.523.222.446</b>	<b>48.211.354.765</b>	<b>292.734.577.211</b>



14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>8.533.837.076.877</b>	<b>8.533.837.076.877</b>	-	<b>4.922.220.193.368</b>	<b>4.922.220.193.368</b>	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (*)	6.130.316.883.509	6.130.316.883.509	-	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	2.403.520.193.368	2.403.520.193.368	-	2.222.220.193.368	2.222.220.193.368	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>51.858.695.455</b>	<b>50.058.350.000</b>	-	<b>2.796.301.355.039</b>	<b>3.260.483.098.000</b>	-
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	-	2.744.442.659.584	3.200.940.008.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	51.858.695.455	50.058.350.000	-	51.858.695.455	59.543.090.000	-
	<b>8.585.695.772.332</b>	<b>8.583.895.426.877</b>	-	<b>7.718.521.548.407</b>	<b>8.182.703.291.368</b>	-

Thông tin các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	30/09/2021		01/01/2021		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	26,64%	46,07%	Số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (i)	6,37%	25,47%	6,37%	25,47%	Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM	Kinh doanh BĐS, cơ sở hạ tầng KCN

(\*) Đã bao gồm giá trị phần vốn góp tăng thêm của GELEX vào Hạ tầng Gelex thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của Hạ tầng Gelex theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn của Tập đoàn được thông qua tại Nghị Quyết HĐQT số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 08 năm 2021, vốn góp được thực hiện trong quý 3/2021 bằng tiền và bằng giá trị cổ phần VGC do GELEX nắm giữ. Tháng 10/2021, Công ty Hạ tầng GELEX đã hoàn thành các thủ tục pháp lý để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ đợt chào bán cổ phần này.

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối Công ty này theo Nghị quyết HĐQT số 06/2021/GELEX/NQ-HĐQT, theo đó Viglacera chính thức trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày 06/04/2021. Theo Nghị Quyết HĐQT số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT, toàn bộ số cổ phần VGC đã được hoàn tất góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex trong quý 3/2021 như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.

(i) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Tổng Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển KCN Dầu khí Long Sơn là 25,47%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (công ty con mà Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,10%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

**Quý 3/2021**

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	55.724.521	201.088.179
Lãi mua hàng trả chậm	108.166.661	306.801.478
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu	16.232.892.390	10.630.642.223
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê nhà, thuê đất	503.466.031	92.035.130
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	432.864.975	956.152.887
	<b>17.333.114.578</b>	<b>12.186.719.897</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.189.635.960	1.463.099.278
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	7.285.556.017	11.241.120.897
Xây dựng hạ tầng và san nền	10.208.324.311	10.608.541.684
Tiền thuê đất trả trước	6.456.769.665	6.604.470.888
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.364.182.590	1.203.819.844
	<b>26.504.468.543</b>	<b>31.121.052.591</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	327.130.882.750	327.130.882.750	497.482.033.433	497.482.033.433
- <i>LS Nikko</i>	38.113.866.830	38.113.866.830	296.152.600.946	296.152.600.946
<i>Cooper Inc</i>				
- <i>Mitsui &amp; Co.,Ltd</i>	-	-	57.321.031.338	57.321.031.338
- <i>Glencore International AG</i>	123.259.340.518	123.259.340.518	-	-
- <i>SOFIA MED</i>	8.380.984.169	8.380.984.169	84.957.736.988	84.957.736.988
- <i>Công ty CP XNK và xây dựng Thái Sơn</i>	10.160.025.691	10.160.025.691	21.318.523.740	21.318.523.740
- <i>Toyota Tsusho Asia Pacific Pte.Ltd</i>	58.195.866.595	58.195.866.595	-	-
- <i>Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons (gói thầu BP02)</i>	27.160.387.011	27.160.387.011	-	-
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	61.860.411.936	61.860.411.936	37.732.140.421	37.732.140.421
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	138.524.927	138.524.927
	<b>327.130.882.750</b>	<b>327.130.882.750</b>	<b>497.620.558.360</b>	<b>497.620.558.360</b>

## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	372.980.129.828	372.980.129.828	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22.861.440	-	1.167.158.840	1.144.297.400	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	281.419.000	6.159.565.060	6.078.190.810	-	362.793.250
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.869.259.241	-	25.607.439.018	914.185.373	-	20.823.994.404
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp	-	2.016.039	3.386.119.210	3.091.590.870	-	296.544.379
	<b>4.892.120.681</b>	<b>283.435.039</b>	<b>409.300.411.956</b>	<b>384.208.394.281</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>21.483.332.033</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2021**

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	93.284.276.042	64.908.247.987
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	8.362.735.378	5.527.441.170
- Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	3.158.958.319	2.242.708.327
- Chi phí phải trả khác	2.246.359.045	794.561.891
	<b>107.052.328.784</b>	<b>73.472.959.375</b>
<b>Trong đó</b>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	3.104.657.532	268.400.000
- Chi phí phải trả cho các bên khác	103.947.671.252	73.204.559.375

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.392.690.878	6.843.075.232
- Lãi bán hàng trả chậm	11.337.604.248	1.818.540.581
	<b>17.730.295.126</b>	<b>8.661.615.813</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	41.736.919.894	42.553.655.782
- Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	129.141.734.634	132.333.923.304
	<b>170.878.654.528</b>	<b>174.887.579.086</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	408.953.772	823.657.280
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	247.737.375	161.093.730.237
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	112.680.000	154.315.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trợ cấp thôi việc và hỗ trợ tìm việc làm cho CBNV	-	3.490.775.000
- Phải trả lãi vay	258.853.383	1.327.406.898
- Lãi ký quỹ, lãi đặt cọc	-	11.596.273.972
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.889.297.029.990	989.349.439.612
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	420.367.284	3.973.415.882
	<b>1.910.745.621.804</b>	<b>1.191.809.013.881</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.393.341.635	20.096.032.766
	<b>19.393.341.635</b>	<b>20.096.032.766</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	793.899.914	176.031.085.377
- Phải trả các bên khác	1.929.345.063.525	1.035.873.961.270

## 21 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>696.618.764.402</b>	<b>696.618.764.402</b>	<b>4.149.569.914.090</b>	<b>2.882.163.202.507</b>	<b>1.964.025.475.985</b>	<b>1.964.025.475.985</b>
- Vay ngân hàng	304.835.254.808	304.835.254.808	1.485.334.082.416	756.143.861.239	1.034.025.475.985	1.034.025.475.985
- Vay đối tượng khác	391.783.509.594	391.783.509.594	1.579.235.831.674	1.971.019.341.268	-	-
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	1.085.000.000.000	155.000.000.000	930.000.000.000	930.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>299.812.500.000</b>	<b>-</b>	<b>299.812.500.000</b>	<b>299.812.500.000</b>
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	299.812.500.000	-	299.812.500.000	299.812.500.000
	<b>696.618.764.402</b>	<b>696.618.764.402</b>	<b>4.449.382.414.090</b>	<b>2.882.163.202.507</b>	<b>2.263.837.975.985</b>	<b>2.263.837.975.985</b>
b) <b>Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu thường	3.708.738.517.089	3.708.738.517.089	318.789.067.210	300.262.500.000	3.727.265.084.299	3.727.265.084.299
	<b>3.708.738.517.089</b>	<b>3.708.738.517.089</b>	<b>318.789.067.210</b>	<b>300.262.500.000</b>	<b>3.727.265.084.299</b>	<b>3.727.265.084.299</b>

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020</i>					
Số dư đầu năm	4.882.440.000.000	66.457.000.000	-	170.192.920.116	5.119.089.920.116
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	510.158.354.113	510.158.354.113
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(299.967.829.249)	-	(299.967.829.249)
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	(299.967.829.249)	677.351.274.229	5.326.280.444.980
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021</i>					
Số dư đầu năm nay	4.882.440.000.000	13.074.761.451	(102.997.990.700)	715.463.179.370	5.507.979.950.121
Tăng vốn trong kỳ này (iii)	2.929.464.000.000	606.895.840.000	-	-	3.536.359.840.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	87.815.470.987	87.815.470.987
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(4.872.760.000)	(4.872.760.000)
Bán cổ phiếu quỹ (ii)	-	43.371.655.267	102.997.990.700	-	146.369.645.967
Số dư cuối kỳ này	7.811.904.000.000	663.342.256.718	-	798.405.890.357	9.273.652.147.075

(i) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 02/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã quyết định trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi với tổng số tiền là 4.872.760.000 đồng.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành bán cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 01 tháng 3 năm 2021, số lượng cổ phiếu quỹ đã bán là 6.274.950 cổ phiếu.

(iii) Trong quý III/2021, Công ty phát hành cổ phiếu ra công chúng với số lượng phát hành tăng thêm 292.946.400 cổ phiếu theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng, theo đó số lượng cổ phiếu lưu hành của Công ty tại thời điểm hoàn tất phát hành là 781.190.400 cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2021****22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.811.904.000.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	2.929.464.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	7.811.904.000.000	4.882.440.000.000

**22.3 Cổ phiếu**

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	781.190.400	488.244.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	781.190.400	488.244.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	781.190.400	488.244.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	-	6.274.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	6.274.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	781.190.400	481.969.050
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	781.190.400	481.969.050
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.072.067.192.520	774.557.204.892	3.917.144.760.845	2.031.958.704.444
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	19.069.862.713	24.519.287.601	60.026.352.290	70.709.762.293
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.113.937.522	5.883.992.391	18.355.572.542	15.530.612.340
	<b><u>1.097.250.992.755</u></b>	<b><u>804.960.484.884</u></b>	<b><u>3.995.526.685.677</u></b>	<b><u>2.118.199.079.077</u></b>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	17.268.743.468	23.314.393.372	54.640.766.270	65.468.383.898
- Doanh thu đối với bên liên quan	1.079.982.249.287	781.646.091.512	3.940.885.919.407	2.052.730.695.179

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.062.555.872.955	769.369.413.624	3.881.288.775.140	2.016.912.907.908
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	8.248.794.326	11.567.013.637	24.199.939.259	33.368.207.102
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.346.598.022	2.729.612.321	10.029.112.794	6.343.927.981
	<b><u>1.074.151.265.303</u></b>	<b><u>783.666.039.582</u></b>	<b><u>3.915.517.827.193</u></b>	<b><u>2.056.625.042.991</u></b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	94.955.398.069	68.868.463.340	215.682.143.176	163.572.787.955
Lãi kinh doanh chứng khoán	56.475.569.772	15.180.232.820	118.783.301.271	24.449.893.074
Lãi bán các khoản đầu tư	-	15.000.000.000	-	246.372.931.777
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	66.407.586.667	164.261.036.500	386.804.498.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.625.519.470	(2.274.957.803)	11.556.925.832	1.549.505.673
Lãi bán hàng trả chậm	12.024.846.679	-	25.047.924.619	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.554.794.519	-	3.538.356.163	547.945.205
	<b><u>171.636.128.509</u></b>	<b><u>163.181.325.024</u></b>	<b><u>538.869.687.561</u></b>	<b><u>823.297.562.351</u></b>



## 26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	104.490.280.721	80.856.208.719	308.924.057.884	175.761.338.419
Lãi ký quỹ	2.325.266.997	20.327.452.053	13.233.760.148	50.340.876.709
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	13.679.633.335	7.314.687.828	33.507.442.317	22.300.231.573
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-	21.355.313.953	5.534.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.196.664.652	5.271.035.297	6.057.570.022	15.249.189.760
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(522.306.496)	-	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	6.279.689.070	5.812.603.145	18.789.067.210	17.392.572.859
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	12.670.536.070	10.805.354.087	33.485.595.715	20.724.721.630
Chi phí tài chính khác	-	184.968.519	427.092.132	2.687.024.478
	<b>140.119.764.349</b>	<b>130.572.309.648</b>	<b>435.779.899.381</b>	<b>309.990.755.428</b>

## 27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.915.572.990	2.661.340.699	7.815.383.034	7.327.619.259
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(558.328.400)	(2.123.935.262)	(5.382.631.746)	(2.123.935.262)
	<b>1.357.244.590</b>	<b>537.405.437</b>	<b>2.432.751.288</b>	<b>5.203.683.997</b>

## 28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	12.017.319.460	10.240.385.752	32.932.448.594	27.922.100.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.716.241	459.133.488	1.392.888.375	1.705.981.106
Thuế, phí, lệ phí	133.953.996	3.821.269.703	968.192.154	7.498.339.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.845.103.245	7.906.619.336	10.544.567.369	14.250.976.178
Chi phí khác bằng tiền	4.802.770.101	3.181.733.463	47.085.021.170	10.058.857.358
	<b>20.265.863.043</b>	<b>25.609.141.742</b>	<b>92.923.117.662</b>	<b>61.436.254.575</b>

## 29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	12.494.105.806	11.818.911.261	34.352.420.018	32.485.608.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.960.531.299	5.284.192.959	14.978.588.339	15.682.713.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.710.799.142	15.855.524.857	32.435.060.110	36.974.603.398
Chi phí khác bằng tiền	6.035.003.128	7.572.140.628	47.818.852.536	21.296.745.255
	<b>33.200.439.375</b>	<b>40.530.769.705</b>	<b>129.584.921.003</b>	<b>106.439.670.223</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

**Quý 3/2021**

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:  
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.133.736.078	1.171.729.420
		Cho vay	4.425.000.000.000	3.200.500.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	4.526.500.000.000	2.037.000.000.000
		Lãi cho vay	114.275.287.669	75.528.602.734
		Góp vốn	3.429.000.000.000	400.000.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	27.656.250.000	92.500.000.000
		Lãi cho vay	45.100.924.657	48.038.506.850
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà		Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	70.355.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.528.390.617	1.538.182.982
		Cổ tức công bố	110.932.800.000	338.741.282.000
		Cho vay	2.201.000.000.000	2.460.671.008.134
		Thu hồi gốc cho vay	1.889.104.346.054	1.881.566.662.080
		Lãi cho vay	36.710.470.560	42.935.855.082
		Đi vay	780.000.000.000	-
		Trả tiền vay	130.000.000.000	-
		Lãi đi vay	3.177.178.081	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	-	37.534.246.573
		Góp vốn	181.300.000.000	-
		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu cung cấp	569.527.077			528.439.956
Thuê xe ô tô	90.000.000			90.000.000
Cho vay	77.000.000.000			-
Lãi cho vay	25.315.068			-
Lãi ký quỹ, đặt cọc	-			11.984.712.328
Nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	-			22.536.327.739
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng	1.247.710.179.464	1.564.991.715.209
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.673.963.888	3.742.940.152
		Nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng	-	113.344.471.865
		Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	13.233.760.148	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng	575.032.153.306	335.272.191.503
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.000.000	27.000.000
		Cho vay	190.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	50.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.054.794.521	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2021**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2021</i> <i>đến 30/09/2021</i>	<i>ngày 01/01/2020</i> <i>đến 30/9/2020</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	20.094.199.686	22.585.277.611
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.000.000	27.000.000
		Hoàn trả tiền ký quỹ mua vật tư	-	40.000.000.000
		Đi vay	55.000.000.000	-
		Lãi đi vay phải trả	3.104.657.532	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư	-	821.917.808
		Doanh thu bán hàng hóa	-	4.957.232.380
		Công ty TNHH Sản xuất thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	951.750.000	317.250.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	286.759.859	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1.214.481.450	19.545.566.450
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.669.013.394	8.664.714.464
		Đi vay	250.000.000.000	-
		Trả tiền vay	25.000.000.000	-
		Lãi đi vay	12.898.630.142	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	2.073.093.746.939	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	508.363.594
		Lãi bán hàng trả chậm	25.047.924.619	-
		Cổ tức công bố	-	21.810.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	553.359.618	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	553.359.618	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	736.586.063	744.603.722
		Đi vay	-	18.000.000.000
		Lãi đi vay	-	2.069.260.270
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (*)	Công ty con	Cổ tức công bố	151.806.248.000	27.310.360.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (*)	Công ty liên kết	Cổ tức công bố	-	5.625.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.870.831.827	2.353.618.047
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn...	8.381.849.060	4.473.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2021****Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/09/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	86.471.070	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	556.643.480	564.062.020
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	19.800.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	99.779.614.882	10.690.833.979
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	418.078.092.504	120.796.161.698
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu tiền hàng	10.502.539.186	1.923.153.752
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	-	279.101.677
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.108.747	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	1.098.355.350.653	109.811.480.411
			<b><u>1.627.359.820.522</u></b>	<b><u>244.084.593.537</u></b>
<b><i>Phải thu khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	198.777.808.214	148.832.547.940
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	12.791.643.836	26.850.321.654
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu lãi vay	25.315.068	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu lãi vay	1.054.794.512	-
			<b><u>212.649.561.630</u></b>	<b><u>175.682.869.594</u></b>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	1.061.600.000.000	1.163.100.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	488.104.346.054
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn đến hạn thu hồi	64.531.250.000	36.875.000.000
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	77.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	140.000.000.000	-
			<b><u>1.343.131.250.000</u></b>	<b><u>1.688.079.346.054</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2021*****Phải thu về cho vay dài hạn***

Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn	552.812.500.000	608.125.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay dài hạn	800.000.000.000	-
			<b>1.352.812.500.000</b>	<b>608.125.000.000</b>

***Phải trả người bán***

Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	138.524.927
			-	<b>138.524.927</b>

***Chi phí phải trả***

Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Lãi đi vay	3.104.657.532	-
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phí dịch vụ	-	268.400.000
			<b>3.104.657.532</b>	<b>268.400.000</b>

***Phải trả khác***

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Lãi đặt cọc	-	11.596.273.972
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Nhận ký quỹ mua vật tư	-	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Lãi đi vay	258.853.383	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Lãi đi vay	-	1.327.406.898
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Tiền thuê đất trả hộ	-	3.107.404.507
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan HĐQT khác	Đặt cọc thuê văn phòng	535.046.531	535.046.531
			<b>793.899.914</b>	<b>176.566.131.908</b>

***Vay***

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Vay ngắn hạn	650.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	55.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	225.000.000.000	-
			<b>930.000.000.000</b>	-

(\*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3/2021

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Trong tháng 10/2021, Công ty Hạ tầng GELEX đã hoàn thành các thủ tục pháp lý để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ đợt chào bán cổ phần, theo đó toàn bộ số cổ phần VGC do GELEX và Công ty con là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex đã hoàn tất chuyển nhượng cho Hạ tầng Gelex.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày ngày 30 tháng 9 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 3/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2020 do Công ty lập.

**Nguyễn Thu Hiền**  
Người lập

**Tào Hải Nhân**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

